CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

CÔNG TY KIỂM TOÁN DTL
Thành viên của Horwath International

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám Đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2008	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 -23

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản Việt Nhật được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 13 tháng 09 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

Công ty có các chức năng kinh doanh chủ yếu sau:

- Sản xuất, mua bán háng hoá nông – lâm - thuỷ - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản

2. Thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc

Danh sách các thành viên Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc trong năm 2008 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Nguyễn Văn Nhựt	Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Thị Thúy	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Lê Tấn Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Hương	Thành viên
Ông Lương Công Gia	Thành viên

Thành viên Ban Tổng Giám Đốc bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Nguyễn Văn Nhựt	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Các số liệu về tình hình hình kinh doanh trong năm 2008 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản bảo đảm nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo này.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty Kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008 cho Công ty.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN NHỰT

CÔNG TY KIỂM TOÁN DTL
Thành viên của Horwath International

Số: 09.358/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gởi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản Việt Nhật vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản Việt Nhật cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC	**KIỂM TOÁN VIÊN**
ĐẶNG XUÂN CẢNH	**TĂNG QUỐC THẮNG**
Chứng chỉ KTV số Đ.0067/KTV	Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**89.274.416.511**	**81.712.168.266**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**4.889.934.661**	**6.796.886.651**
1. Tiền	111		4.889.934.661	6.796.886.651
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	**130**	(5.2)	**35.112.121.172**	**22.647.628.271**
1. Phải thu khách hàng	131		30.062.834.271	17.110.253.601
2. Trả trước cho người bán	132		4.001.229.062	4.539.079.310
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1.048.057.839	998.295.360
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	(5.3)	**39.048.912.715**	**34.027.193.718**
1. Hàng tồn kho	141		39.048.912.715	34.027.193.718
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	(5.4)	**10.223.447.963**	**18.240.459.626**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.908.206.419	1.766.892.029
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		129.057.410	119.973.991
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.186.184.134	16.353.593.606

(Phần tiếp theo ở trang 5)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**47.398.604.082**	**33.937.438.002**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**47.213.671.082**	**33.893.205.002**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	**11.333.382.853**	**13.437.550.795**
- Nguyên giá	222		27.304.389.641	26.353.480.583
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.971.006.788)	(12.915.929.788)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.6)	**1.613.469.090**	**359.177.091**
- Nguyên giá	225		1.750.477.090	410.477.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(137.008.000)	(51.300.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.7)	**27.797.603.783**	**20.096.477.116**
- Nguyên giá	228		28.349.180.116	20.461.080.116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(551.576.333)	(364.603.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	(5.8)	**6.469.215.356**	
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	(5.9)	**184.933.000**	**44.233.000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		184.933.000	44.233.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**136.673.020.593**	**115.649.606.268**

(Phần tiếp theo ở trang 6)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**53.376.033.310**	**32.810.041.420**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**52.692.370.719**	**32.714.597.016**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	50.480.611.959	29.436.995.440
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	1.083.146.752	166.339.774
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)		9.184.980
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	443.355.704	2.563.785.160
5. Phải trả người lao động	315		550.761.612	514.637.114
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.13)	134.494.692	23.654.548
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	**330**		**683.662.591**	**95.444.404**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		3.000.000	17.464.292
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.14)	680.662.591	77.980.112
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**81.696.987.283**	**81.239.564.848**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	(5.15)	**81.696.987.283**	**81.239.564.848**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.230.710.000	72.280.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.258.854.848	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		207.422.435	8.959.564.848
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			1.600.000.000	1.600.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**136.673.020.593**	**115.649.606.268**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ			
+ USD		2.189,45	
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 08 tháng 05 năm 2009

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN CÔNG THƠ	NGUYỄN VĂN NHỰT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	153.596.226.181	132.683.367.021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)	8.965.415.691	865.232.294
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		144.630.810.490	131.818.134.727
4. Giá vốn hàng bán	11		122.834.908.087	106.044.663.467
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.795.902.403	25.773.471.260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	1.541.089.849	257.461.809
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	5.780.218.271	2.697.010.711
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*5.616.273.935*	*2.334.775.200*
8. Chi phí bán hàng	24		6.267.971.419	4.875.533.995
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.962.821.391	2.309.409.729
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		7.325.981.171	16.148.978.634
11. Thu nhập khác	31		270.610.843	96.099.222
12. Chi phí khác	32		1.330.719	541.140.138
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		269.280.124	(445.040.916)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.595.261.295	15.703.937.718
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)	(1.106.716.780)	(2.593.357.154)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.488.544.514	13.110.580.564
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		836	1.814

Ngày 08 tháng 05 năm 2009

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN CÔNG THƠ	NGUYỄN VĂN NHỰT

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính.

ÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
ÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(HEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
ho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008
ơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		138.973.025.125	137.641.704.510
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(125.395.198.573)	(129.962.707.795)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.942.223.334)	(11.021.029.735)
Tiền chi trả lãi vay	04		(5.616.273.935)	(2.334.775.200)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.570.140.263)	(403.905.951)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.746.002.346	4.210.016.717
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.901.138.681)	(25.573.025.350)
ru chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(8.705.947.315)**	**(27.443.722.804)**
. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài n dài hạn khác	21		(15.512.098.951)	(15.361.912.480)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài n dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
ru chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(15.512.098.951)**	**(15.361.912.480)**

(Phần tiếp theo ở trang 10)

ÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
ÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
HEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
ıo năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008
m vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ hữu	31		7.950.710.000	53.372.100.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ iếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(8.499.100.000)
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		170.543.672.826	126.390.137.961
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(149.764.831.750)	(117.303.970.348)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.418.456.800)	(6.671.320.227)
ru chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	**40**		**22.311.094.276**	**47.287.847.386**
ru chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(1.906.951.990)**	**4.482.212.102**
ền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6.796.886.651**	**2.314.674.549**
ıh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
ền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**4.889.934.661**	**6.796.886.651**

Ngày 08 tháng 05 năm 2009

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN CÔNG THƠ	NGUYỄN VĂN NHỰT

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính.

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 13 rháng 09 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 VND.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán háng hoá nông – lâm – thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản.

1.3. Danh sách các đơn vị đã được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con: Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật

Địa chỉ: Số 216, tổ 4, Ô 3, khóm 1, đường Lãnh Binh Thái, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 90%

Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 90%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty và báo cáo tài chính của công ty con (gọi chung là tập đoàn). Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với công ty theo chính sách kế toán thống nhất với chính sách kế toán công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm bảo đảm tính thống nhất giữa công ty con và công ty.

- Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.9. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Các báo cáo thuế của các công ty trong tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong tập đoàn.

4.10. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

(tiếp theo trang 16)

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.835.585.326	1.643.568.629
Tiền gửi ngân hàng	54.349.335	5.153.318.022
Tổng cộng	**4.889.934.661**	**6.796.886.651**

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	30.062.834.271	17.110.253.601
Trả trước cho người bán	4.001.229.062	4.539.079.310
Các khoản phải thu khác	1.048.057.839	998.295.360
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**35.112.121.172**	**22.647.628.271**

Trong khoản phải thu khác chủ yếu là khoản phải thu tiền vay của CB CNV với số tiền là 759.063.870 đồng

5.3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.506.066.011	1.249.686.110
Công cụ, dụng cụ	257.284.233	200.912.539
Thành phẩm	36.285.562.471	32.576.595.069
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**39.048.912.715**	**34.027.193.718**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	**39.048.912.715**	**34.027.193.718**

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	2.908.206.419	1.766.892.029
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	129.057.410	119.973.991
Tài sản ngắn hạn khác	7.186.184.134	16.353.593.606
Tổng cộng	**10.223.447.963**	**18.240.459.626**

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên liệu	6.975.105.606	10.253.593.606
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng	211.078.528	6.100.000.000
Tổng cộng	**7.186.184.134**	**16.353.593.606**

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.293.325.283	17.060.155.300	26.353.480.583
Mua trong kỳ		723.909.058	723.909.058
Đầu tư XDCB hoàn thành	227.000.000		227.000.000
Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối năm	**9.520.325.283**	**17.784.064.358**	**27.304.389.641**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.988.119.000	9.927.810.788	12.915.929.788
Khấu hao trong năm	655.606.000	2.399.471.000	3.055.077.000
Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối năm	**3.643.725.000**	**12.327.281.788**	**15.971.006.788**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.305.206.283	7.132.344.512	13.437.550.795
Tại ngày cuối năm	**5.876.600.283**	**5.456.782.570**	**11.333.382.853**

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.062.232.508 đồng.

(tiếp theo trang 18)

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	410.477.091	410.477.091
Thuê tài chính trong năm	1.339.999.999	1.339.999.999
Giảm khác		
Số dư cuối năm	**1.750.477.090**	**1.750.477.090**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	51.300.000	51.300.000
Khấu hao trong năm	85.708.000	85.708.000
Trả lại tài sản thuê		
Số dư cuối năm	**137.008.000**	**137.008.000**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	359.177.091	359.177.091
Tại ngày cuối năm	**1.613.469.090**	**1.613.469.090**

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	20.461.080.116		20.461.080.116
Mua trong năm	7.862.500.000	25.600.000	7.888.100.000
Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối năm	**28.323.580.116**	**25.600.000**	**28.349.180.116**
Gi trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	364.603.000		364.603.000
Khấu hao trong năm	178.440.000	8.533.333	186.973.333
Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối năm	**543.043.000**	**8.533.333**	**551.576.333**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	20.096.477.116	-	20.096.477.116
Tại ngày cuối năm	**27.780.537.116**	**17.066.667**	**27.797.603.783**

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đây là chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất đồ hộp Phú Nhật.

5.9. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ thuê xe du lịch Mitsubishi Lancer 1.6 AT theo HĐ số 1994 – 06235 ngày 26/07/07	44.233.000	44.233.000
Ký quỹ thuê xe Ôtô kéo Container và 4 Rơmoc theo Hợp đồng số 080722501Công ty cho thuê tài chính Quốc tế CHALLEASE	140.700.000	
Tổng cộng	**184.933.000**	**44.233.000**

5.10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	50.086.210.508	29.307.369.432
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	394.401.451	129.626.008
Tổng cộng	**50.480.611.959**	**29.436.995.440**

Vay ngân hàng là các khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay thấp nhất là 11%/năm và cao nhất là 21%/năm; thời hạn vay tối đa là 12 tháng

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	1.083.146.752	166.339.774
Người mua trả tiền trước	-	9.184.980
Tổng cộng	**1.083.146.752**	**175.524.754**

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế TNDN	438.067.910	2.563.117.386
Thuế TNCN	5.287.794	667.774
Tổng cộng	**443.355.704**	**2.563.785.160**

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	51.688.175	23.654.548
Bảo hiểm xã hội	82.806.517	
Tổng cộng	**134.494.692**	**23.654.548**

5.14. Các khoản vay và nợ dài hạn

Là khoản nợ dài hạn thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease theo Hợp đồng cho thuê tài chính số B080722501 ngày 07 tháng 07 năm 2008, thời hạn thuê là 36 tháng

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Cộng
Số dư đầu năm trước	**25.000.000.000**			**25.000.000.000**
Tăng vốn trong năm trước	47.280.000.000			47.280.000.000
Trích quỹ từ lợi nhuận				
Tăng khác				
Chi từ các quỹ				
Số dư cuối năm trước	**72.280.000.000**	**-**		**72.280.000.000**
Tăng vốn trong năm nay	7.950.710.000			7.950.710.000
Trích quỹ từ lợi nhuận		1.258.854.848	274.291.273	1.533.146.121
Tăng khác				
Chi từ các quỹ			274.291.273	274.291.273
Số dư cuối năm nay	**80.230.710.000**	**1.258.854.848**	**-**	**81.489.564.848**

5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	71.318.490.000	64.250.900.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.912.220.000	8.029.100.000
Tổng cộng	**80.230.710.000**	**72.280.000.000**

5.15.3 Cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	7.228.000
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	7.228.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phần

5.15.4 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31/12/2007	**8.959.564.848**
Chia cổ tức cho cổ đông năm 2007	(7.950.710.000)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	(1.008.854.848)
Tăng lợi nhuận năm 2007 do được giảm thuế TNDN	661.625.993
Lợi nhuận trước thuế năm 2008	7.595.261.295
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008	(1.106.716.780)
Chia cổ tức theo tỉ lệ 8% vốn đầu tư của chủ sở hữu	(6.418.456.800)
Trích quỹ dự phòng tài chính	(250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(274.291.273)
Số dư lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31/12/2008	**207.422.435**

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	153.596.226.181	132.683.367.021
Giảm giá hàng bán	(4.291.857)	(710.406.956)
Hàng bán bị trả lại	(8.961.123.834)	(154.825.338)
Doanh thu thuần	**144.630.810.490**	**131.818.134.727**

6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	388.749.872	8.873.385
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	624.409.476	248.588.424
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	520.389.517	-
Khác	7.540.984	-
Tổng cộng	**1.541.089.849**	**257.461.809**

6.3. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	5.616.273.935	2.334.775.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	362.235.511
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	54.474.485	-
Lãi thuê xe tài chính	109.469.851	-
Tổng cộng	**5.780.218.271**	**2.697.010.711**

6.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán	7.595.261.294	15.703.937.718
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	425.056.822	(250.088.424)
Lợi nhuận tính thuế	8.020.318.116	15.453.849.294
Thuế suất TNDN	25%	25%
Thuế TNDN	2.005.079.529	3.863.462.324
Thuế TNDN được giảm 50%	(898.362.749)	(1.270.105.170)
Chi phí thuế TNDN	**1.106.716.780**	**2.593.357.154**

Khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế là phần chi phí lãi vay tương ứng với tỉ lệ vốn chưa góp đủ theo giấy phép đăng ký kinh doanh.

Thuế TNDN được giảm 50% theo quy định tại giấy phép thành lập của các công ty trong tập đoàn.

7. Những thông tin khác

7.1. Lương của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị

	Năm nay
Lương Tổng Giám đốc	118.800.000
Tổng cộng	**118.800.000**

7.2 Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc niên độ đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 được Tổng Giám đốc công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 08 tháng 05 năm 2009.

Ngày 08 tháng 05 năm 2009

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN CÔNG THƠ	NGUYỄN VĂN NHỰT

16987 - 03
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số Chứng Thực.....Quyển Số...../SCT/BS
Tại UBND Xã Vĩnh Lộc A, Ngày.....
20 -05- 2009
Võ Hoàng Triều